

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-46
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-46

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 61/GPĐC-UBCK cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Châu	Chủ tịch	
Ông Vũ Mạnh Tiến	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hồng Hải	Thành viên	
Bà Vũ Hải Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025 và Miễn nhiệm ngày 11 tháng 12 năm 2025
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Thành Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025
Ông Phạm Hồng Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025
Ông Trần Đình Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025
Ông Hoàng Đôn Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025
Ông Nguyễn Xuân Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ông Phạm Hồng Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2025
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Giám đốc tài chính	
Ông Lê Minh Khuê	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025
Ông Nguyễn Phi Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2025

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hồng Hải	Chủ tịch	
Bà Vũ Hải Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2025
Ông Nguyễn Hải Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Thanh Hải - Tổng Giám đốc.

Bà Vũ Thị Thanh Hằng - Giám đốc tài chính được ông Nguyễn Thanh Hải ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty theo Giấy ủy quyền số 02/2026/GUQ/TGD ngày 14 tháng 01 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Thị Thanh Hằng

Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được lập ngày 19 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature, likely belonging to Ngô Hoàng Hà, the auditor.

Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.298.087.722.425	2.409.371.761.105
110	I. Tài sản tài chính		2.296.016.292.341	2.403.226.562.625
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	138.223.648.674	108.953.346.950
111.1	1.1 Tiền		138.223.648.674	108.953.346.950
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	914.319.864.860	825.915.640.750
114	3. Các khoản cho vay	5	92.390.058.256	210.791.738.976
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	30.310.000.000	30.310.000.000
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(25.460.285.612)	(8.814.893.936)
117	6. Các khoản phải thu	7	1.144.200.622.703	1.233.361.473.184
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		1.144.200.622.703	1.233.361.360.184
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	113.000
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	113.000
118	7. Trả trước cho người bán	8	2.689.000.000	5.436.028.690
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1.975.704.277	2.426.236.898
122	9. Các khoản phải thu khác	7	1.680.679.183	58.991.113
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(4.313.000.000)	(5.212.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2.071.430.084	6.145.198.480
131	1. Tạm ứng		20.103.478	3.962.574.264
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.451.374.519	1.517.672.129
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	-	65.000.000
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	599.952.087	599.952.087
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.460.780.740	57.585.427.191
220	I. Tài sản cố định		22.204.398.044	25.929.153.951
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	15.475.885.635	17.454.864.326
222	- Nguyên giá		41.828.931.671	43.010.768.731
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.353.046.036)	(25.555.904.405)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	6.728.512.409	8.474.289.625
228	- Nguyên giá		25.385.008.497	25.280.008.497
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.656.496.088)	(16.805.718.872)
250	II. Tài sản dài hạn khác		27.256.382.696	31.656.273.240
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	2.545.039.400	2.853.090.040
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.847.240.756	7.673.967.715
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	41.2	-	1.129.215.485
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.864.102.540	20.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.347.548.503.165	2.466.957.188.296

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		368.757.033.120	499.394.898.126
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		364.155.122.113	499.394.898.126
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	310.305.633.500	461.210.935.801
312	1.1 Vay ngắn hạn		310.305.633.500	461.210.935.801
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	264.199.776	518.070.657
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	29.715.693.552	1.803.107.336
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		957.900.000	434.500.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.076.842.851	2.558.490.628
323	6. Phải trả người lao động		-	601.637.868
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		432.422.323	318.388.222
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	12.393.562.713	22.799.566.166
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	1.363.619.222	1.270.165.525
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.645.248.176	7.880.035.923
340	II. Nợ phải trả dài hạn		4.601.911.007	-
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	41.2	4.601.911.007	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.978.791.470.045	1.967.562.290.170
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.978.791.470.045	1.967.562.290.170
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		330.785.290.045	319.556.110.170
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		252.476.574.844	326.017.771.915
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		78.308.715.201	(6.461.661.745)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.347.548.503.165	2.466.957.188.296

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		164.800.618	164.800.618
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	336.650.450.000	412.267.100.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	24	2.990.000	1.530.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	25	20.000.000.000	-
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	26	236.380.270.000	209.680.270.000
013	6. Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán	27	380.000.000	280.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	28	3.409.299.590.000	5.044.932.850.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		2.381.714.690.000	4.115.674.120.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		20.000.000	71.291.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		933.453.300.000	826.078.300.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		73.012.600.000	5.687.260.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		21.099.000.000	26.202.170.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	29	59.220.950.000	18.136.520.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		59.070.950.000	17.986.520.000
022.4	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		150.000.000	150.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30	3.584.990.000	24.719.800.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
026	4. Tiền gửi của khách hàng	31	47.448.284.830	39.405.195.605
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		38.006.071.730	39.404.195.605
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		9.441.213.100	-
029.1	a. <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>		9.441.213.100	-
030	4.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.000.000	1.000.000
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	47.447.284.830	39.404.195.605
031.1	5.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		47.306.526.881	38.972.273.265
031.2	5.2 <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		140.757.949	431.922.340
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	33	1.000.000	1.000.000

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)


Trần Thị Thu Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Bích Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	237.746.340.331	201.241.424.039
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	15.568.132.816	256.313.509.442
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	213.343.866.083	64.987.940.406
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	8.834.341.432	(120.060.025.809)
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	18.876.675.623	26.551.475.189
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	15.293.091.979	20.556.069.731
09	1.4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.526.399.581	1.755.147.279
10	1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.453.636.363	1.270.827.058
11	1.6	Thu nhập hoạt động khác	38.943.000	220.520.000
20		Cộng doanh thu hoạt động	275.935.086.877	251.595.463.296
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	150.343.421.313	87.252.709.518
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.501.058.669	2.529.375.000
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	122.842.362.644	84.723.334.518
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	15.746.391.676	702.642.300
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	950.746.437	2.793.994.342
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20.125.538.934	31.635.578.032
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.546.340.572	1.873.070.660
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.437.702.982	5.890.427.647
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	5.416.631.451	13.206.656.005
40		Cộng chi phí hoạt động	198.566.773.365	143.355.078.504

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.516.113.305	500.492.487
44	3.2 Doanh thu khác về đầu tư		21.879.262.519	9.722.646.889
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		24.395.375.824	10.223.139.376
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	38		
52	4.1 Chi phí lãi vay		31.855.375.951	33.105.534.076
60	Cộng chi phí tài chính		31.855.375.951	33.105.534.076
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	39	50.013.520.681	63.999.407.123
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		19.894.792.704	21.358.582.969
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	7.1 Thu nhập khác		855.458.892	41.783.610
72	7.2 Chi phí khác	40	2.931.093.474	76.722.279
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(2.075.634.582)	(34.938.669)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		17.819.158.122	21.323.644.300
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(72.682.345.317)	41.059.038.412
92	8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		90.501.503.439	(19.735.394.112)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	41	5.731.126.493	4.146.609.213
100.1	9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.1	-	8.093.688.035
100.2	9.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	41.2	5.731.126.493	(3.947.078.822)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		12.088.031.629	17.177.035.087
500	XI. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG			
501	11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	42		104

Trần Thị Thu Ngân
Người lậpNguyễn Thị Bích Hằng
Kế toán trưởngVũ Thị Thanh Hằng
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		17.819.158.122	21.323.644.300
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		50.871.221.352	39.024.135.686
03	- Khấu hao tài sản cố định		5.809.486.587	5.741.815.434
04	- Các khoản dự phòng		15.746.391.676	702.642.300
06	- Chi phí lãi vay		31.855.375.951	33.105.534.076
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.540.032.862)	(525.856.124)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		122.842.362.644	84.723.334.518
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		122.842.362.644	84.723.334.518
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(213.343.866.083)	(213.343.866.083)	(64.987.940.406)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(213.343.866.083)	(64.987.940.406)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		201.531.425.808	(185.082.180.922)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		2.097.279.329	763.102.783.684
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		118.401.680.720	(52.550.700.453)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		89.160.737.481	(1.026.618.027.145)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		113.000	175.581.938.787
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		973.932.621	(998.042.442)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	(1.621.688.070)	(1.621.688.070)	(55.184.594)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		3.078.368.246	(2.697.637.818)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(9.742.395.538)	(9.742.395.538)	4.622.226.298
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		3.893.024.569	921.999.487
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(14.812.048.066)
44	- Lãi vay đã trả	(32.518.983.866)	(32.518.983.866)	(27.035.374.168)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		30.659.614.906	(142.808.079)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		114.034.101	86.147.200
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	(1.481.647.777)	(1.481.647.777)	(366.882.302)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động	(601.637.868)	(601.637.868)	(4.109.330)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	(160.417.184)	(160.417.184)	(104.708.135)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	499.105.108
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(720.588.862)	(720.588.862)	(4.510.858.954)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		179.720.301.843	(104.999.006.824)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.916.270.015)	(2.043.481.828)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		855.458.892	25.363.637
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.516.113.305	500.492.487
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>455.302.182</i>	<i>(1.517.625.704)</i>
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		1.238.663.450.183	1.999.282.238.923
73.2	1.1. Tiền vay khác		1.238.663.450.183	1.999.282.238.923
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.389.568.752.484)	(1.904.268.420.395)
74.3	2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(1.389.568.752.484)	(1.904.268.420.395)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(150.905.302.301)</i>	<i>95.013.818.528</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		29.270.301.724	(11.502.814.000)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		108.953.346.950	120.456.160.950
101.1	- Tiền		108.953.346.950	120.456.160.950
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	138.223.648.674	108.953.346.950
103.1	- Tiền		138.223.648.674	108.953.346.950

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		5.990.174.781.350	7.953.287.147.017
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(5.218.549.637.240)	(7.786.606.694.207)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.611.227.364.884	11.553.519.609.799
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(8.374.809.419.767)	(11.834.816.964.541)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		47.588.787.763	34.670.516.718
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(47.588.787.763)	(34.670.516.718)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>		8.043.089.227	(114.616.901.932)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		39.405.195.603	154.022.097.537
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		39.405.195.603	154.022.097.537
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		39.404.195.603	65.279.279.037
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	88.741.818.500
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.000.000	1.000.000
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	31	47.448.284.830	39.405.195.605
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		47.448.284.830	39.405.195.605
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		38.006.071.730	39.404.195.605
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		9.441.213.100	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.000.000	1.000.000



Trần Thị Thu Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Bích Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		01/01/2024		Năm 2024		31/12/2024	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000	-	-	1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000	-	-	1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		304.044.725.536	319.556.110.170	17.177.035.087	1.665.650.453	319.556.110.170	330.785.290.045
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		294.718.071.991	326.017.771.915	32.965.350.377	1.665.650.453	326.017.771.915	252.476.574.844
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		9.326.653.545	(6.461.661.745)	(15.788.315.290)	-	(6.461.661.745)	78.308.715.201
TỔNG CỘNG		1.952.050.905.536	1.967.562.290.170	17.177.035.087	1.665.650.453	1.967.562.290.170	1.978.791.470.045



(Handwritten signature)

Trần Thị Thu Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Bích Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 61/GPĐC-UBCK cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.648.006.180.000 VND; tương đương 164.800.618 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 137 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 26 tháng 06 năm 2019 với mã giao dịch là EVS.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Văn phòng Công ty	Tầng 3, 6, 9, Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
Chi nhánh Sài Gòn	Tầng 4, Tòa nhà Bitexco Nam Long Office Building, Số 63A Đường Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Bà Triệu (*)	Tầng 1, Tòa nhà Minexport, số 28C,D, Bà Triệu, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
Chi nhánh Nguyễn Trãi	Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội.

(*) Chi nhánh không còn hoạt động theo quyết định số 774/QĐ-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc thu hồi Quyết định chấp thuận thành lập Chi nhánh của Công ty chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025 thị trường có nhiều biến động, khối lượng giao dịch giảm dẫn đến doanh thu môi giới và doanh thu margin giảm so với năm trước, đồng thời doanh thu từ hoạt động tự doanh cũng giảm. Ngoài ra giá cổ phiếu biến động dẫn đến chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính tăng so với năm trước. Đây là những nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh trong năm giảm nhiều so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sở tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	02 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch	02 - 08 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

2.19 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	38.861.049	1.906.653.200.220
- Cổ phiếu	35.141.293	488.242.116.090
- Trái phiếu	3.719.740	1.250.746.177.290
- Chứng chỉ tiền gửi	16	167.664.906.840
Của nhà đầu tư	545.357.047	11.185.463.092.740
- Cổ phiếu	544.956.047	11.183.982.494.740
- Trái phiếu	37.200	1.061.576.000
- Chứng khoán khác	363.800	419.022.000
	584.218.096	13.092.116.292.960

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	297.915.380	1.370.620.605
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	137.925.733.294	107.582.726.345
	<u>138.223.648.674</u>	<u>108.953.346.950</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	578.181.553.047	660.839.864.860	543.971.832.376	537.128.640.750
Cổ phiếu chưa niêm yết	251.280.000.000	253.480.000.000	214.780.000.000	215.980.000.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	-	2.885.800	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	72.807.000.000	72.807.000.000
	<u>829.464.438.847</u>	<u>914.319.864.860</u>	<u>831.561.718.176</u>	<u>825.915.640.750</u>

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2025.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000
	<u>30.310.000.000</u>	<u>30.310.000.000</u>	<u>30.310.000.000</u>	<u>30.310.000.000</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản cho vay

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hoạt động margin	85.891.695.275	203.329.583.793
Hoạt động ứng trước tiền bán	6.498.362.981	7.462.155.183
	<u>92.390.058.256</u>	<u>210.791.738.976</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL										
Cổ phiếu niêm yết	829.464.438.847	831.561.718.176	914.319.864.860	825.915.640.750	85.406.945.279	100.261.562.468	(551.519.266)	(105.907.639.894)	914.319.864.860	825.915.640.750
	578.181.553.047	543.971.832.376	660.839.864.860	537.128.640.750	83.206.945.279	99.061.562.468	(348.633.466)	(105.904.754.094)	660.839.864.860	537.128.640.750
	160.819.233.971	156.030.000.000	227.994.300.000	254.271.000.000	67.175.076.029	98.221.000.000	-	-	227.994.300.000	254.271.000.000
	403.989.157.383	295.394.768.043	419.899.483.200	213.690.441.800	15.910.325.815	817.802.452	-	(81.704.326.243)	419.899.483.200	213.690.441.800
	-	21.187.378.748	-	22.005.181.200	-	817.802.452	-	(3.516.639.778)	-	22.005.181.200
	-	16.852.899.778	-	13.336.260.000	-	-	-	(19.158.865.387)	-	13.336.260.000
	-	40.456.063.887	-	21.297.200.500	-	-	-	(1.292.200.000)	-	21.297.200.500
	-	5.999.500.000	-	4.707.300.000	-	-	-	(87.665.000)	-	4.707.300.000
	2.583.073	3.590.185.000	2.772.000	3.502.320.000	188.927	-	-	2.772.000	2.772.000	3.502.320.000
	2.021.910	3.303.099.384	6.076.000	3.201.960.000	4.054.090	-	-	(101.139.384)	6.076.000	3.201.960.000
	-	961.851.802	-	961.209.600	-	-	-	(642.202)	-	961.209.600
	2.290.100.000	-	2.159.300.000	-	-	-	(130.800.000)	-	2.159.300.000	-
	3.053.000.000	-	3.022.600.000	-	-	-	(32.400.000)	-	3.022.600.000	-
	1.232.500.000	2.918.842	1.120.000.000	3.028.200	109.358	109.358	(112.500.000)	-	1.120.000.000	3.028.200
	1.207.500.000	1.168.317	1.091.400.000	683.100	-	-	(116.100.000)	(485.217)	1.091.400.000	683.100
	1.009.454.545	2.494.300	876.000.000	1.445.400	-	-	(133.454.545)	(1.048.900)	876.000.000	1.445.400
	200.000.000	-	316.000.000	-	116.000.000	-	-	-	316.000.000	-
	1.699.370.000	-	1.689.120.000	-	-	-	(10.450.000)	-	1.689.120.000	-
	2.537.775.391	1.644.664	2.530.379.500	2.158.600	-	513.936	(7.395.891)	-	2.530.379.500	2.158.600
	136.666.772	167.857.611	132.434.160	148.252.350	1.300.418	22.136.722	(5.533.030)	(41.741.983)	132.434.160	148.252.350
	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	(2.885.800)	-	-
	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	(2.885.800)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	251.280.000.000	214.780.000.000	253.480.000.000	215.980.000.000	2.200.000.000	1.200.000.000	-	-	253.480.000.000	215.980.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	-	-	-	-	55.980.000.000	55.980.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media	22.300.000.000	10.800.000.000	24.500.000.000	12.000.000.000	2.200.000.000	1.200.000.000	-	-	24.500.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Khương sơn	54.000.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000	-	-	-	-	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mai Yên	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Vina2 Homes	74.000.000.000	49.000.000.000	74.000.000.000	49.000.000.000	-	-	-	-	74.000.000.000	49.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Trái phiếu niêm yết	-	72.807.000.000	-	72.807.000.000	-	-	-	-	-	72.807.000.000
Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	-	72.807.000.000	-	72.807.000.000	-	-	-	-	-	72.807.000.000
AFS	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	-	-	-	-	30.310.000.000	30.310.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	-	-	-	-	30.310.000.000	30.310.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	859.774.438.847	861.871.718.176	944.629.864.860	856.225.640.750	85.406.945.279	100.261.562.468	(551.519.266)	(105.907.639.894)	944.629.864.860	856.225.640.750

Chi chi:

Nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị trường Công ty nhận trong xác định bằng 0. Giá trị thị trường của cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết được xác định theo mệnh giá của các cổ phiếu và trái phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	25.460.285.612	8.814.893.936
	25.460.285.612	8.814.893.936

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư (*)	1.144.200.622.703	1.233.361.360.184
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	113.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.975.704.277	2.426.236.898
Phải thu khác	1.680.679.183	58.991.113
	1.147.857.006.163	1.235.846.701.195

(*) Trong đó bao gồm:

- Khoản phải thu về bán trái phiếu TITCH2124001 của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Thương mại Tiến Trường đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Toàn Xuân Thịnh với số dư nợ tính đến 31/12/2025 là 78.119.599.928 VND. Khoản công nợ phải thu này được đảm bảo nghĩa vụ thanh toán bởi 11.490.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quốc dân được sở hữu bởi các cổ đông của Ngân hàng này với tổng giá trị theo giá thị trường tại thời điểm 31/12/2025 là 156.264.000.000 VND, bao gồm:

+ Công ty TNHH KY Consultant - bên liên quan của Công ty sở hữu: 10.000.000 cổ phiếu;

+ Bà Trần Thị Thu sở hữu: 1.490.000 cổ phiếu.

- Khoản phải thu về bán 59.937 trái phiếu CLACH2124001 và 24.717 trái phiếu CLACH2125002 của Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm đối với Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tiến Thành với số tiền dư nợ tính đến 31/12/2025 là 737.522.389.297 VND. Khoản công nợ phải thu này được đảm bảo nghĩa vụ thanh toán bằng tổng cộng 74.095.610 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản, do các cá nhân là cổ đông của công ty sở hữu, với tổng giá trị theo mệnh giá là 740.956.100.000 VND. Cụ thể:

- Bà Tạ Thị Tú Trinh sở hữu: 4.180.000 cổ phần;

- Ông Nguyễn Hồng Tuấn sở hữu: 68.915.610 cổ phần.

Bên cạnh đó, nghĩa vụ thanh toán còn được bảo đảm bằng 1.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB), do bà Trần Thị Thu sở hữu, với tổng giá trị theo thị trường tại ngày 31/12/2025 là 13.600.000.000 VND. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho khoản phải thu này tại thời điểm 31/12/2025 là 754.556.100.000 VND.

- Khoản phải thu về bán 27.536 trái phiếu LACCH2124001 của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hoa Lâm An đối với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media (Công ty sở hữu 15% vốn điều lệ tại công ty này) với số tiền dư nợ tính đến 31/12/2025 là 328.558.633.478 VND (trong đó bao gồm tiền gốc là 306.679.370.959 VND và lãi chậm trả là 21.879.262.519 VND). Khoản công nợ phải thu này được đảm bảo nghĩa vụ thanh toán bởi 35.300.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quốc dân được sở hữu bởi các cá nhân là cổ đông của ngân hàng này với tổng giá trị theo giá thị trường là 480.080.000.000 VND, bao gồm:

+ Bà Tạ Thị Tú Trinh sở hữu: 3.967.943 cổ phiếu;

+ Ông Nguyễn Trần Trung Sơn sở hữu: 16.934.686 cổ phiếu;

+ Ông Nguyễn Minh Tú sở hữu: 1.069.578 cổ phiếu;

+ Ông Nguyễn Trần Minh Quân sở hữu: 2.638.997 cổ phiếu;

+ Bà Lai Thị Thúy Vân sở hữu: 5.412.056 cổ phiếu;

+ Bà Trần Thị Thu sở hữu: 5.276.740 cổ phiếu.

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Dân Hưng Yên	2.689.000.000	5.188.000.000
Trả trước cho người bán khác	-	248.028.690
	2.689.000.000	5.436.028.690

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tại ngày 01/01	5.212.000.000	4.366.000.000
Trích lập/hoàn nhập	(899.000.000)	846.000.000
Tại ngày 31/12	4.313.000.000	5.212.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.356.761	34.282.728
Chi phí thuê văn phòng	258.909.200	533.288.180
Chi phí bảo trì phần mềm	218.965.000	333.753.904
Chi phí thuê đường truyền	270.461.409	223.848.074
Chi phí bảo hiểm sức khoẻ	148.425.849	275.763.434
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	514.256.300	116.735.809
	1.451.374.519	1.517.672.129

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	189.163.725	486.336.511
Chi phí công cụ dụng cụ, cải tạo khi chuyển sang trụ sở mới 2A Đại Cồ Việt	13.430.291	2.238.918.309
Chi phí công cụ dụng cụ, cải tạo văn phòng tại Chi nhánh Nguyễn Trãi	77.592.857	441.953.345
Chi phí công cụ dụng cụ, cải tạo văn phòng tại Chi nhánh Sài Gòn	275.399.982	-
Chi phí thuê vị trí quảng cáo	2.537.500.004	3.987.500.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	754.153.897	519.259.550
	3.847.240.756	7.673.967.715

11 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đặt cọc thuê cây xanh	-	3.000.000
Đặt cọc thuê xe ô tô	-	28.000.000
Đặt cọc dịch vụ cung cấp thông tin năm 2024	-	34.000.000
	-	65.000.000

b) Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	2.445.689.400	2.822.170.040
Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác	99.350.000	30.920.000
	2.545.039.400	2.853.090.040

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	599.952.087	599.952.087
	599.952.087	599.952.087

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	25.447.203.422	16.063.160.932	222.812.000	1.277.592.377	43.010.768.731
Mua trong năm	-	2.811.270.015	-	-	2.811.270.015
Thanh lý, nhượng bán	(2.613.908.547)	(1.005.225.751)	-	(373.972.777)	(3.993.107.075)
Tại ngày 31/12/2025	22.833.294.875	17.869.205.196	222.812.000	903.619.600	41.828.931.671
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	19.768.830.478	4.882.429.519	222.812.000	681.832.408	25.555.904.405
Khấu hao trong năm	1.817.676.451	1.972.839.615	-	168.193.305	3.958.709.371
Thanh lý, nhượng bán	(2.612.547.215)	(175.047.748)	-	(373.972.777)	(3.161.567.740)
Tại ngày 31/12/2025	18.973.959.714	6.680.221.386	222.812.000	476.052.936	26.353.046.036
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	5.678.372.944	11.180.731.413	-	595.759.969	17.454.864.326
Tại ngày 31/12/2025	3.859.335.161	11.188.983.810	-	427.566.664	15.475.885.635

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.472.412.383 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	20.529.718.889	4.750.289.608	25.280.008.497
Mua trong năm	105.000.000	-	105.000.000
Tại ngày 31/12/2025	20.634.718.889	4.750.289.608	25.385.008.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	12.055.429.264	4.750.289.608	16.805.718.872
Khấu hao trong năm	1.850.777.216	-	1.850.777.216
Tại ngày 31/12/2025	13.906.206.480	4.750.289.608	18.656.496.088
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	8.474.289.625	-	8.474.289.625
Tại ngày 31/12/2025	6.728.512.409	-	6.728.512.409

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.238.718.497 VND.
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ lũy kế	20.744.102.540	19.880.000.000
Số dư cuối năm	20.864.102.540	20.000.000.000

16 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2025	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	45.918.000.000	-	(45.918.000.000)	-
Vay đối tượng khác	415.292.935.801	1.238.663.450.183	(1.343.650.752.484)	310.305.633.500
	461.210.935.801	1.238.663.450.183	(1.389.568.752.484)	310.305.633.500

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội	-	45.918.000.000
Các khoản vay cá nhân (1)	310.305.633.500	415.292.935.801
	310.305.633.500	461.210.935.801

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Các Hợp đồng vay cá nhân với hình thức tín chấp có thời hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm, lãi suất 6% - 10,5%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Trong đó, một số khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu thuộc sở hữu của ông Vũ Mạnh Tiến và Bà Vũ Hải Anh (thành viên Hội đồng quản trị) cùng các quyền tài sản liên quan làm tài sản đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty (bên vay) và các đối tác (bên cho vay) theo Hợp đồng vay vốn. Tổng số dư gốc vay được các bên liên quan của Công ty đảm bảo là 100 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	156.576.567	360.647.780
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	107.623.209	157.422.877
	264.199.776	518.070.657

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội	760.521.669	760.521.669
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	27.800.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	1.155.171.883	1.042.585.667
	29.715.693.552	1.803.107.336

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	8.665.076	7.867.379
Thuế Thu nhập cá nhân	1.068.177.775	2.549.614.903
Các loại thuế khác	-	1.008.346
	1.076.842.851	2.558.490.628

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.546.636.286	8.210.244.201
Phải trả lương, thưởng kinh doanh	3.715.434.115	11.505.737.320
Thù lao Hội đồng quản trị	424.468.826	2.242.835.000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	707.023.486	840.749.645
	12.393.562.713	22.799.566.166

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	30.390.684	30.390.684
Thu hộ tiền đầu tư phải trả cho nhà đầu tư	723.262.050	723.262.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	609.966.488	516.512.791
	1.363.619.222	1.270.165.525

22. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
Ông Vũ Mạnh Tiến	9,71	160.000.000.000	9,71	160.000.000.000
Ông Nguyễn Hải Châu	5,25	86.515.600.000	3,95	65.038.400.000
Các cổ đông khác	85,04	1.401.490.580.000	86,34	1.422.967.780.000
	100	1.648.006.180.000	100	1.648.006.180.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	252.476.574.844	326.017.771.915
Lợi nhuận chưa thực hiện	78.308.715.201	(6.461.661.745)
	330.785.290.045	319.556.110.170

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	326.017.771.915	294.718.071.991
Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	252.476.574.844	(6.461.661.745)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(72.682.345.317)	32.965.350.377
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	253.335.426.598	327.683.422.368
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(858.851.754)	(1.665.650.453)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(858.851.754)	(1.665.650.453)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	252.476.574.844	326.017.771.915

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi		Số tiền VND 858.851.754
d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
e) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	164.800.618	164.800.618
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	164.800.618	164.800.618
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	164.800.618	164.800.618
Số lượng cổ phiếu được mua lại	164.800.618	164.800.618
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	164.800.618	164.800.618
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	336.650.450.000	412.267.100.000
	336.650.450.000	412.267.100.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.990.000	1.530.000
	2.990.000	1.530.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	-

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	236.380.270.000	209.680.270.000
	236.380.270.000	209.680.270.000

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	380.000.000	280.000
	380.000.000	280.000

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.381.714.690.000	4.115.674.120.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	20.000.000	71.291.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	933.453.300.000	826.078.300.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	73.012.600.000	5.687.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.099.000.000	26.202.170.000
	3.409.299.590.000	5.044.932.850.000

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	59.070.950.000	17.986.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
	59.220.950.000	18.136.520.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	3.584.990.000	24.719.800.000
	3.584.990.000	24.719.800.000

31 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	38.006.071.730	39.404.195.605
1. Nhà đầu tư trong nước	37.865.313.781	38.972.273.263
2. Nhà đầu tư nước ngoài	140.757.949	431.922.342
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	9.441.213.100	-
1. Nhà đầu tư trong nước	9.441.213.100	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.000.000	1.000.000
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.000.000	1.000.000
	47.448.284.830	39.405.195.605

32 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	38.006.071.730	39.404.195.605
1.1. Nhà đầu tư trong nước	37.865.313.781	38.972.273.263
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	140.757.949	431.922.342
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	9.441.213.100	-
2.1. Nhà đầu tư trong nước	9.441.213.100	-
	47.447.284.830	39.404.195.605

33 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.000.000	1.000.000
	1.000.000	1.000.000

34 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	85.891.695.275	203.329.583.793
1.1 Phải trả gốc margin	85.891.695.275	203.329.583.793
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	85.891.695.275	203.329.583.793
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6.498.362.981	7.462.155.183
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6.498.362.981	7.462.155.183
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	6.498.362.981	-
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	7.462.155.183
	92.390.058.256	210.791.738.976

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9, Số 2A, phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

35 - THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
	VND	VND	VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
- Cổ phiếu niêm yết	203.904.116.090	214.228.279.329	14.376.195.430	(24.700.358.669)	2.288.070.612	(2.444.875.000)		
- Trái phiếu niêm yết	224.954.900.000	227.616.400.000	139.200.000	(2.800.700.000)	863.873.778	(29.000.000)		
- Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	(55.500.000)		
- Trái phiếu chưa niêm yết	435.916.141.590	435.065.735.700	850.405.890	-	253.135.584.647	-		
- Chứng chỉ tiền gửi	83.933.619.168	83.731.287.672	202.331.496	-	25.980.405	-		
	948.708.776.848	960.641.702.701	15.568.132.816	(27.501.058.669)	256.313.509.442	(2.529.375.000)		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kê toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2025		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2025		Chênh lệch điều chỉnh số kê toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	829.464.438.847	914.319.864.860	85.406.945.279	(551.519.266)	100.261.562.468	(105.907.639.894)	213.343.866.083	(122.842.362.644)
Cổ phiếu niêm yết	578.181.553.047	660.839.864.860	83.206.945.279	(548.633.466)	99.061.562.468	(105.904.754.094)	211.143.866.083	(122.842.362.644)
Cổ phiếu chưa niêm yết	251.280.000.000	253.480.000.000	2.200.000.000	-	1.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	-	-	(2.885.800)	-	(2.885.800)	-	-
Loại AFS	30.310.000.000	30.310.000.000	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	-	-	-	-	-	-
	859.774.438.847	944.629.864.860	85.406.945.279	(551.519.266)	100.261.562.468	(105.907.639.894)	213.343.866.083	(122.842.362.644)

c) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (*)	8.834.341.432	(120.060.025.809)
Từ các khoản cho vay	18.876.675.623	26.551.475.189
	27.711.017.055	(93.508.550.620)

(*) Số liệu năm 2024 bao gồm khoản thoái dự thu đối với trái tức từ trái phiếu của Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm với số tiền 196,46 tỷ VND khi Công ty bán các trái phiếu này trong năm 2024.

36 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	5.416.631.451	13.206.656.005
	5.416.631.451	13.206.656.005

37 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.516.113.305	500.492.487
Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	21.879.262.519	9.722.646.889
	24.395.375.824	10.223.139.376

(*) Khoản lãi chậm trả theo hợp đồng giữa Công ty đối với các đối tác liên quan đến giao dịch bán trái phiếu chậm thanh toán cho Công ty.

38 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.855.375.951	33.105.534.076
	31.855.375.951	33.105.534.076

39 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	28.872.614.019	40.861.348.519
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.534.794.500	1.738.986.530
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.922.144.530	2.228.996.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.952.739.589	1.746.916.785
Chi phí thuế, phí và lệ phí	15.200.000	12.100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.716.028.043	17.411.059.284
	50.013.520.681	63.999.407.123

40 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	831.539.335	-
Các khoản bị phạt	1.316.026.402	76.722.279
Các khoản khác	783.527.737	-
	2.931.093.474	76.722.279

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

41 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**41.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.819.158.122	21.323.644.300
Các khoản điều chỉnh tăng	147.076.968.782	87.174.837.843
- Chi phí không hợp lệ	1.947.720.170	680.080.225
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính	122.842.362.644	84.723.334.518
- Trích lập dự phòng tổn thất các khoản phải thu khó đòi	22.286.885.968	1.771.423.100
Các khoản điều chỉnh giảm	(226.741.997.875)	(68.127.002.272)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.857.637.500)	(2.070.281.066)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính	(213.343.866.083)	(64.987.940.406)
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản phải thu khó đòi	(6.540.494.292)	(1.068.780.800)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(61.845.870.971)	40.371.479.871
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	8.074.295.974
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	19.392.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(599.952.087)	6.118.407.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(14.812.048.066)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(599.952.087)	(599.952.087)

41.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.129.215.485
	-	1.129.215.485
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.601.911.007	-
	4.601.911.007	-
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.731.126.493	(3.947.078.822)
	5.731.126.493	(3.947.078.822)

42 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	12.088.031.629	17.177.035.087
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.088.031.629	17.177.035.087
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	164.800.618	164.800.618
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73	104

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

43 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	660.839.864.860	-	-	660.839.864.860
	660.839.864.860	-	-	660.839.864.860
Tại ngày 01/01/2025				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	537.128.640.750	-	-	537.128.640.750
	537.128.640.750	-	-	537.128.640.750

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.925.733.294	-	-	137.925.733.294
Các khoản cho vay	66.929.772.644	-	-	66.929.772.644
Các khoản phải thu	1.143.564.109.641	2.545.039.400	-	1.146.109.149.041
	<u>1.348.419.615.579</u>	<u>2.545.039.400</u>	<u>-</u>	<u>1.350.964.654.979</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.582.726.345	-	-	107.582.726.345
Các khoản cho vay	201.976.845.040	-	-	201.976.845.040
Các khoản phải thu	1.234.662.275.459	2.853.090.040	-	1.237.515.365.499
	<u>1.544.221.846.844</u>	<u>2.853.090.040</u>	<u>-</u>	<u>1.547.074.936.884</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	310.305.633.500	-	-	310.305.633.500
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	31.343.512.550	-	-	31.343.512.550
Chi phí phải trả	12.393.562.713	-	-	12.393.562.713
	<u>354.042.708.763</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>354.042.708.763</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	461.210.935.801	-	-	461.210.935.801
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	3.591.343.518	-	-	3.591.343.518
Chi phí phải trả	22.799.566.166	-	-	22.799.566.166
	<u>487.601.845.485</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>487.601.845.485</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

44 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9, Số 2A, phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

45 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tư doanh	Hoạt động cho vay và ứng trước tiền bán	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	16.819.491.560	237.746.340.331	18.876.675.623	2.492.579.363	275.935.086.877
Chi phí hoạt động	21.671.879.506	151.294.167.750	15.746.391.676	9.854.334.433	198.566.773.365
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	24.395.375.824
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	81.868.896.632
Kết quả hoạt động	(4.852.387.946)	86.452.172.581	3.130.283.947	(7.361.755.070)	19.894.792.704
Tài sản bộ phận trực tiếp	22.839.806.817	2.088.830.487.563	66.929.772.644	-	2.178.600.067.024
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	168.948.436.141
Tổng tài sản	22.839.806.817	2.088.830.487.563	66.929.772.644	-	2.347.548.503.165
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	264.199.776	4.601.911.007	-	957.900.000	5.824.010.783
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	362.933.022.337
Tổng nợ phải trả	264.199.776	4.601.911.007	-	957.900.000	368.757.033.120

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

46 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Ông Nguyễn Hải Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty này
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gami	Ông Nguyễn Hải Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty này cho tới ngày 19 tháng 7 năm 2024
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam	Ông Nguyễn Hải Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này; Ông Vũ Mạnh Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Ông Lê Minh Khuê - Nguyên Phó Tổng Giám đốc của Công ty đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty này
Công ty TNHH KY Consultant	Bà Đỗ Thị Hồng Hải - Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là thành viên góp vốn của công ty này cho tới ngày 30 tháng 8 năm 2024; Ông Trần Đình Cường - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là thành viên góp vốn, Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc công ty này cho tới ngày 30 tháng 8 năm 2024
Công ty TNHH Đầu tư G-HOLDING	Ông Trần Đình Cường - Nguyên thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là người đại diện theo pháp luật, chủ sở hữu công ty này
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I-Pharbacov (PBC)	Ông Nguyễn Đình Tuấn (Nguyên thành viên độc lập HĐQT Công ty) là Chủ tịch HĐQT tại PBC
Các cá nhân, tổ chức khác là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (<i>Chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty hàng kỳ</i>)	Cá nhân, tổ chức có liên quan đến Ban điều hành/ Hội đồng quản trị Công ty

25 -
CÔNG
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
EV
TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9, Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	668.587.814	570.894.573
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam	18.517.478	7.845.518
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	444.012.500	444.012.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gami	4.479.976	4.277.024
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	-	50.000.000
Công ty TNHH KY Consultant	96.849.440	60.253.339
Công ty TNHH Đầu tư G-HOLDING	4.728.420	4.506.192
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco (PBC)	100.000.000	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả	424.468.826	2.242.835.000
Ông Nguyễn Hải Châu	182.121.000	1.000.835.000
Bà Đỗ Thị Hồng Hải	118.000.000	374.000.000
Bà Vũ Hải Anh	40.000.000	202.000.000
Ông Vũ Mạnh Tiến	40.000.000	202.000.000
Ông Nguyễn Thành Chung	36.000.000	206.000.000
Ông Trần Đình Cường	-	90.000.000
Ông Hoàng Đôn Hùng	-	130.000.000
Ông Ngô Thanh Tùng	8.347.826	19.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hà	-	19.000.000
Tạm ứng	-	52.825.862
Ông Nguyễn Thành Chung	-	52.825.862

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Hải Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị	3.367.140.000	3.970.400.000
Ông Vũ Mạnh Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị	560.000.000	650.000.000
Bà Vũ Hải Anh - Thành viên Hội đồng quản trị	1.143.800.000	1.268.908.333
Bà Đỗ Thị Hồng Hải - Thành viên Hội đồng quản trị	800.000.000	1.250.000.000
Ông Hoàng Đôn Hùng - Thành viên Hội đồng quản trị	324.000.000	1.010.000.000
Bà Lê Thảo Anh - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	166.640.782
Ông Ngô Thanh Tùng - Thành viên Hội đồng quản trị	769.954.969	734.827.609
Ông Trần Đình Cường - Thành viên Hội đồng quản trị	162.000.000	530.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hà - Thành viên Hội đồng quản trị	36.818.182	130.000.000
Ông Phạm Hồng Minh - Thành viên Hội đồng quản trị- Nguyên Tổng Giám đốc	357.061.692	2.624.412.481
Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên Hội đồng quản trị- Tổng Giám đốc	3.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Chung - Thành viên Hội đồng quản trị, Nguyên Tổng Giám đốc	147.272.727	650.000.000
Bà Ngô Thị Thu Hương - Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	790.445.130
Ông Lê Minh Khuê - Nguyên Phó Tổng Giám đốc	261.016.667	1.156.844.203
Ông Nguyễn Phi Long - Nguyên Phó Tổng Giám đốc	311.659.091	1.151.953.846

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

47 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Thu Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Bích Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

